

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEKONG HOLDINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEKONG HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEKONG HOLDINGS GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110146636

3. Ngày thành lập: 12/10/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984444356

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
2.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
3.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
4.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
7.	Bán buôn thực phẩm	4632
8.	Bán buôn đồ uống	4633

9.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
16.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan: khí dầu mỏ, khí butan, propan đã hóa lỏng	4661
17.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
18.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

19.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
20.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
21.	Khai thác và thu gom than non	0520
22.	Khai thác quặng sắt	0710
23.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
24.	Dịch vụ đóng gói	8292
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
26.	Lập trình máy vi tính	6201
27.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập Internet)	6202
28.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
29.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
30.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
31.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
32.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
33.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
34.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
35.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)	7020

36.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
37.	Quảng cáo	7310
38.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
39.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690(Chính)
40.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4711
41.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
42.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
43.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
44.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
45.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
46.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
47.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
48.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
49.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai thác muối	0893
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
55.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
56.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
57.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
58.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
59.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
60.	Sản xuất đường	1072
61.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
62.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
63.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
64.	Sản xuất chè	1076

65.	Sản xuất cà phê	1077
66.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
67.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
68.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
69.	Sản xuất rượu vang	1102
70.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
71.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
72.	Sản xuất sợi	1311
73.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
74.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
75.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
76.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
77.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
78.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
79.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
80.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
81.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
82.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
83.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
84.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
85.	Sản xuất giày, dép	1520
86.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
87.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
88.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
89.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
91.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
92.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
93.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
94.	In ấn (Trừ In tráng bao bì kim loại, in ấn trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may)	1811
95.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
96.	Sao chép bản ghi các loại	1820
97.	Sản xuất than cốc	1910
98.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
99.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

100.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
101.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
102.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
103.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
104.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
105.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
106.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
107.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
108.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
110.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
111.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
112.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
113.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
114.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
115.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
116.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
117.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
118.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
119.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
120.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
121.	Đúc sắt, thép	2431
122.	Đúc kim loại màu	2432
123.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
124.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
125.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
126.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
127.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
128.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
129.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
130.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
131.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
132.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
133.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

134.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
135.	Sản xuất đồng hồ	2652
136.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
137.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
138.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
139.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
140.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
141.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
142.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
143.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
144.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
145.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
146.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
147.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
148.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
149.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
150.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
151.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
152.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
153.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
154.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
155.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
156.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
157.	Sản xuất máy luyện kim	2823
158.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
159.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
160.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
161.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
162.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
163.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
164.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
165.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đồ cổ; Trừ hoạt động đấu giá)	4774

166.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
167.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
168.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
169.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác hoặc tại chợ;	4784
170.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	4785
171.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4789
172.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá hàng hóa)	4791
173.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá hàng hóa)	4799
174.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
175.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
176.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
177.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
178.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
179.	Đại lý du lịch	7911

180.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
181.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
182.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
183.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
184.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
185.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
186.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
187.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
188.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
189.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
190.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
191.	Sản xuất nhạc cụ	3220
192.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
193.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
194.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
195.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
196.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
197.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
198.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
199.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
200.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
201.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
202.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
203.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
204.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
205.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
206.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
207.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

208.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
209.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ sản phẩm có nội dung không được phép lưu hành)	4761
210.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
211.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
212.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
213.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
214.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế)	4772
215.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM THỊ BẢO ANH	CH901 DA 4-678 50 Ngõ 28 Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	0301930058 93	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		
2	HÀ THU TRANG	Số 1 Ngõ 4 Tổ 80B, đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	20,000	0011890185 14	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	40.000	400.000.000	20,000		

3	NGÔ TRUNG SƠN	P301 nhà T18, KĐT Times City, đường Minh Khai, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	15,000	0380760026 10
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	30.000	300.000.000	15,000	
4	TRẦN BẢO SƠN	P501 D9 TT Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	70.000	700.000.000	35,000	0350690000 41
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	70.000	700.000.000	35,000	
5	ĐẶNG THẾ NGHĨA	Xóm Trong, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	20,000	0010890242 98
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	40.000	400.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGÔ TRUNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/08/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038076002610

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: P301 nhà T18, KĐT Times City, đường Minh Khai, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P301 nhà T18, KĐT Times City, đường Minh Khai, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội